

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)
Thành viên của Hãng Kiểm toán Quốc tế MSI Global

Trụ sở chính: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp. Hồ Chí Minh.
Văn phòng: 321BC Đào Duy Anh, phường 9, quận Phú Nhuận,
Tp. Hồ Chí Minh.
Tel +84 (8) 3999 0091 Fax + 84 (8) 3999 0090
Email: info@vietvalues.com
Website: www.vietvalues.com



Mang tri thức phục vụ khách hàng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ KIỂM TOÁN **CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN **CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI CỬ CHI**



Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)
Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế MSI Global Alliance

Số: 2019/11/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP
THƯƠNG MẠI CỬ CHI**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được lập ngày 16 tháng 02 năm 2011 (từ trang 08 đến trang 29) của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Cù Chi (sau đây gọi tắt là "Công ty").

Việc lập và trình bày số liệu trên Báo cáo tài chính thuộc về Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là trình bày ý kiến của mình về Báo cáo tài chính dựa trên công việc kiểm toán.

Cơ sở kiểm toán

Chúng tôi thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và tiến hành công việc kiểm toán để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của Kiểm toán viên.

Ý kiến của kiểm toán viên

- Theo thuyết minh báo cáo tài chính mục 5.12, Công ty đầu tư chứng khoán dài hạn vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á. Đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán, chúng tôi không thể xác định được giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010 từ các công ty chứng khoán. Theo điểm 1.b, điều 5, phần II, Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc trích lập các khoản dự phòng, trường hợp không xác định được giá chứng khoán trên thị trường thì các doanh nghiệp không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Việc trích lập này sẽ được điều chỉnh (hoặc ảnh hưởng, nếu có) khi có cơ sở xác định giá chứng khoán thực tế trên thị trường theo quy định.

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng nếu có của vấn đề nêu trên, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Cù Chi tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Cù Chi được lập phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Ở đây, chúng tôi không phủ nhận ý kiến ngoại trừ nêu trên, chúng tôi chỉ muốn lưu ý với người đọc rằng: Báo cáo tài chính này là của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi không bao gồm báo cáo của hoạt động duy tu và sửa chữa khu Công nghiệp. Hoạt động duy tu và sửa chữa khu Công nghiệp được trình bày trong một báo cáo tài chính riêng căn cứ theo quyết định số 43/2008/QĐ-BTC ngày 25 tháng 06 năm 2008 của Bộ Tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 02 năm 2011.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES**



A handwritten signature in blue ink, appearing to be "mh", written over a horizontal line.

Ths. Nguyễn Thanh Sang - Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: 0851/KTV

Vũ Thị Kim Anh - Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 0565/KTV

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu **VIETVALUES**.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		88.936.647.229	48.378.807.016
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		61.943.165.595	23.643.041.481
111	1. Tiền	5.1	1.843.165.595	763.041.481
112	2. Các khoản tương đương tiền	5.2	60.100.000.000	22.880.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		17.872.699.030	8.610.490.757
131	1. Phải thu của khách hàng	5.3	6.360.383.623	4.745.051.239
132	2. Trả trước cho người bán	5.4	49.710.370	36.423.958
133	3. Phải thu nội bộ		-	-
138	4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	5.5	11.820.232.537	3.829.015.560
139	5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)		(357.627.500)	-
140	IV. Hàng tồn kho	5.6	6.647.269.286	12.401.474.675
141	1. Hàng tồn kho		6.647.269.286	12.401.474.675
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.473.513.318	3.723.800.103
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	-
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		2.465.513.318	775.770.946
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	2.334.695.157
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	5.7	8.000.000	613.334.000
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		402.211.974.411	400.017.054.337
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		63.726.681.214	79.273.860.874
221	1. Tài sản cố định hữu hình	5.8	33.629.087.150	32.684.104.380
222	- Nguyên giá		46.085.204.778	43.225.010.024
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(12.456.117.628)	(10.540.905.644)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	5.9	3.524.092.460	3.616.261.196
228	- Nguyên giá		3.722.990.909	3.722.990.909
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(198.898.449)	(106.729.713)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.10	26.573.501.604	42.973.495.298
240	III. Bất động sản đầu tư	5.11	198.040.608.697	152.808.729.988
241	- Nguyên giá		224.408.875.655	173.235.820.618
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(26.368.266.958)	(20.427.090.630)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		139.834.800.000	167.478.300.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	-
258	3. Đầu tư dài hạn khác	5.12	139.834.800.000	167.478.300.000
259	4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		609.884.500	456.163.475
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	5.13	233.332.000	216.163.475
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
268	3. Tài sản dài hạn khác	5.14	376.552.500	240.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		491.148.621.640	448.395.861.353

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		348.880.063.364	306.238.971.590
310	I. Nợ ngắn hạn		29.440.311.440	17.199.806.273
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	5.15	1.960.000.000	1.960.000.000
312	2. Phải trả người bán	5.16	373.604.132	831.700.966
313	3. Người mua trả tiền trước		1.196.777	180.108.715
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.17	3.573.537.732	-
315	5. Phải trả người lao động		-	-
316	6. Chi phí phải trả	5.18	1.219.492.661	1.422.491.436
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.19	18.924.043.952	10.094.030.405
320	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.388.436.186	2.711.474.751
330	II. Nợ dài hạn		319.439.751.924	289.039.165.317
333	1. Phải trả dài hạn khác	5.20	239.300.000	-
334	2. Vay và nợ dài hạn	5.21	8.752.179.000	10.712.179.000
336	3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		93.107.802	189.589.002
337	4. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
338	5. Doanh thu chưa thực hiện	5.22	310.355.165.122	278.137.397.315
339	6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		142.268.558.276	142.156.889.763
410	I. Vốn chủ sở hữu	5.23	142.268.558.276	142.156.889.763
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		90.000.000.000	90.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		41.850.000.000	41.850.000.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(2.180.442.910)	-
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(4.183.571)	1.161.523
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		6.655.635.762	5.487.317.548
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		5.947.548.995	4.779.230.781
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	39.179.911
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		491.148.621.640	448.395.861.353

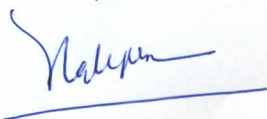
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
1. Ngoại tệ các loại (USD)		1.209,75	1.205,04
2. Nguồn vốn khấu hao đã hình thành		-	-

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 02 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng





NGUYỄN THỊ TIÊN

VŨ THỊ BẠCH TUYẾT

PHAN VĂN TỚI

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3		5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.1	216.201.383.111	164.515.808.430
03	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		216.201.383.111	164.515.808.430
11	4. Giá vốn hàng bán	6.2	196.238.782.178	142.119.752.907
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		19.962.600.933	22.396.055.523
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	6.3	25.466.693.824	17.874.597.232
22	7. Chi phí tài chính		296.779.770	150.262.192
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		182.256.332	59.609.623
24	8. Chi phí bán hàng	6.4	8.966.350.844	8.384.787.582
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.5	5.043.732.460	4.338.328.800
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		31.122.431.683	27.397.274.181
31	11. Thu nhập khác	6.6	552.369.420	233.240.198
32	12. Chi phí khác	6.7	222.950.231	170.494.594
40	13. Lợi nhuận khác		329.419.189	62.745.604
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		31.451.850.872	27.460.019.785
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.8	7.849.462.718	4.024.311.622
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		23.602.388.154	23.435.708.163
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.9	2.622	3.469

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 02 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


 NGUYỄN THỊ TIÊN


 VŨ THỊ BẠCH TUYẾT



PHAN VĂN TỎI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		214.325.396.819	166.813.915.229
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(209.536.928.625)	(170.685.439.183)
03	3. Tiền trả cho người lao động		(6.143.741.398)	(5.473.266.503)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(182.256.332)	(59.609.623)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.941.229.829)	(1.787.977.224)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		131.112.731.959	59.380.031.804
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(43.293.772.270)	(45.772.105.400)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		84.340.200.324	2.415.549.100
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(43.467.823.424)	(30.123.119.292)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		128.880.000	20.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(4.800.000.000)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.240.011.695	140.867.525
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		-	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(41.898.931.729)	(29.962.251.767)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(2.180.442.910)	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		63.550.000.000	24.249.779.000
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(65.510.000.000)	(23.430.000.000)
35	5. Tiền trả nợ thuế tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(4.140.442.910)	819.779.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		38.300.825.685	(26.726.923.667)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		23.643.041.481	50.369.771.374
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(701.571)	193.774
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	5.1	61.943.165.595	23.643.041.481

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ TIÊN

Kế toán trưởng

VŨ THỊ BẠCH TUYẾT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 02 năm 2011



Tổng Giám đốc

PHAN VĂN TỚI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Là công ty cổ phần.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, dịch vụ, xây dựng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Thu mua, chế biến, kinh doanh xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản, thực phẩm, công nghệ phẩm, kim khí điện máy, vật tư nguyên nhiên liệu, khí hóa lỏng (đối với xăng dầu, gaz, chi hoạt động khi được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật), vật liệu xây dựng;
- Mua bán thủy hải sản, hàng tiêu thủ công nghiệp, hàng may mặc, nông sản, thực phẩm, công nghệ phẩm, kim khí điện máy, hàng trang trí nội thất và hàng tiêu dùng cao cấp, thiết bị, vật tư, nguyên liệu các loại, vật liệu xây dựng;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh công trình cơ sở hạ tầng khu công nghiệp;
- Kinh doanh giết mổ heo, trâu, bò (không giết mổ trong khu dân cư tập trung tại thành phố Hồ Chí Minh);
- Kinh doanh địa ốc: xây dựng nhà xưởng, kho, nhà bán và cho thuê, chuyển nhượng bất động sản;
- Kinh doanh nhà hàng trong khu công nghiệp;
- Dịch vụ lao động;
- Mua bán xương súc vật;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Xây dựng công trình cầu đường;
- San lấp mặt bằng;
- Kinh doanh khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở);
- Quảng cáo thương mại;
- Dịch vụ lễ tân;
- Mua bán phế liệu (không mua bán tại trụ sở), nước sinh hoạt, văn phòng phẩm;
- Dịch vụ vệ sinh công nghiệp;
- Dịch vụ trồng và chăm sóc cây xanh;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Bán buôn đồ uống có cồn, không cồn (không kinh doanh dịch vụ ăn uống).

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành.

Tỷ giá hạch toán 31/12/2010: 18.932VNĐ/USD.

3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; và các thông tư, hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

3.2. Cam kết kế toán

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

4.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: theo nguyên tắc giá gốc;
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Nhập trước xuất trước;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: vào thời điểm khóa sổ Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

4.3. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

▪ **Nguyên tắc đánh giá:**

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ **Phương pháp khấu hao áp dụng:**

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Quyết định số 203/2009/QĐ/BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài Chính.

▪ **Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:**

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 41 năm
Máy móc, thiết bị	07 - 08 năm
Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm

4.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: chủ yếu là những chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng, nhà xưởng, được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.
- Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn thực góp của chủ sở hữu;
- Thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ Công ty.

4.8. Doanh thu và chi phí

- Doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua và xác định được phần công việc đã hoàn thành;
 - Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

4.9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ.

4.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.
 - + Thuế suất thuế GTGT: 10%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: thuế suất 25%.
- Các loại thuế khác theo qui định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

4.12. Số liệu so sánh

Một vài số dư đầu năm trên Bảng cân đối kế toán được trình bày lại cho đúng với quy định hiện hành (theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính).

Nội dung	Số cuối năm 2009	Số đầu năm 2010	Chênh lệch
- Doanh thu chưa thực hiện	-	278.137.397.315	278.137.397.315
- Người mua trả tiền trước	278.317.506.030	180.108.715	(278.137.397.315)
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	39.179.911	-	(39.179.911)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	2.711.474.751	2.750.654.662	39.179.911

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

5.1. Tiền

Mã số	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
5.1.1	Tiền mặt	765.157.000	386.655.000
5.1.2	Tiền gửi ngân hàng	1.078.008.595	376.386.481
	Cộng	1.843.165.595	763.041.481

5.1.2 Tiền gửi ngân hàng

Chi tiết gồm:

STT	Ngân hàng	Cuối năm		Đầu năm	
		Ngoại tệ (USD)	Việt Nam đồng (VNĐ)	Ngoại tệ (USD)	Việt Nam đồng (VNĐ)
1	Công ty CP Chứng khoán TP.HCM	-	690.330.414	-	4.017.810
2	Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Củ Chi	-	275.357.581	-	9.690.399
3	Ngân hàng TMCP Việt Á – Chi nhánh Củ Chi	-	58.582.003	-	192.932.104
4	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn	-	23.758.636	-	37.807.842
4	Ngân hàng TMCP Việt Á – Chi nhánh TP.HCM	861,45	2.317.973 16.308.971	- 857,09	5.630.180 15.377.052
5	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh TP.HCM	348,3	1.170.087 6.594.016	- 347,95	3.343.295 6.242.571
6	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Củ Chi	-	1.900.800	-	87.617.948
7	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Củ Chi	-	1.688.114	-	-
8	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Củ Chi	-	-	-	13.727.280
	Tổng cộng	1.209,75	1.078.008.595	1.205,04	376.386.481

5.2. Các khoản tương đương tiền

Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống.

STT	Ngân hàng	Cuối năm	Đầu năm
1	Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Củ Chi	29.800.000.000	4.880.000.000
2	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	12.500.000.000	2.000.000.000
3	Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh TP.HCM	12.000.000.000	15.000.000.000
4	Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Tân Quy	3.000.000.000	-
5	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Củ Chi	2.800.000.000	-
6	Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Củ Chi	-	1.000.000.000
	Tổng cộng	60.100.000.000	22.880.000.000

5.3. Phải thu của khách hàng

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty TNHH Shinih Việt Nam	926.324.528	726.119.686
- Doanh nghiệp Tư nhân Đạo Hằng	592.163.800	181.255.400
- Công ty TNHH Hansae Việt Nam	572.160.000	415.320.000
- Công ty TNHH Xây dựng Kinh doanh Thương mại Dịch vụ Ngọc Đức	308.330.201	-
- Công ty TNHH Thương mại Tân Khai Phát	291.893.900	61.116.400
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	266.102.000	284.715.000
- Khách hàng khác	3.403.409.194	3.076.524.753
Cộng	6.360.383.623	4.745.051.239

5.4. Trả trước người bán

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty Cổ phần Hưng Long	44.438.460	-
- Công ty Xăng dầu khu vực 2	5.271.910	30.843.722
- Công ty TNHH Gas Petrolimex	-	5.580.236
Cộng	49.710.370	36.423.958

5.5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Lê Công Cầu (phải thu tiền bán cổ phiếu)	8.638.740.000	-
- Ban bồi thường giải phóng mặt bằng huyện Củ Chi	584.396.524	584.396.524
- Tiền mua đất của Xí nghiệp Xây dựng Kinh doanh địa ốc	562.664.000	-
- Phải thu khác	2.034.432.013	3.244.619.036
Cộng	11.820.232.537	3.829.015.560

5.6. Hàng tồn kho

STT	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
5.6.1	Hàng mua đang đi trên đường	1.727.395.758	8.374.696.025
5.6.2	Nguyên liệu, vật liệu	-	58.513.239
5.6.3	Công cụ, dụng cụ	-	-
5.6.4	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	277.435.617
5.6.5	Thành phẩm	-	-
5.6.6	Hàng hóa	4.919.873.528	3.690.829.794
5.6.7	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho		6.647.269.286	12.401.474.675

5.6.1 Hàng mua đang đi trên đường

Là xăng dầu người bán giữ hộ (của văn phòng Công ty).

5.6.6 Hàng hóa

Chủ yếu là xăng dầu còn tồn trong kho của Công ty.

5.7. Tài sản ngắn hạn khác

Là khoản phải thu tạm ứng của Ngô Thái Đức.

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi
Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

5.8. Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình như sau:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	Tài sản khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá							
1. Số đầu năm	26.724.604.503	6.493.244.064	7.035.670.658	2.614.160.830	37.739.250	319.590.719	43.225.010.024
2. Tăng trong kỳ	3.081.923.106	73.636.364	1.008.162.727	66.600.000	-	50.550.000	4.280.872.197
3. Giảm trong kỳ	323.259.076	792.564.817	198.461.253	84.223.962	-	22.168.335	1.420.677.443
4. Số cuối năm	29.483.268.533	5.774.315.611	7.845.372.132	2.596.536.868	37.739.250	347.972.384	46.085.204.778
II. Giá trị hao mòn							
1. Số đầu năm	5.952.439.619	1.823.102.662	1.761.754.190	778.725.233	22.643.580	202.240.360	10.540.905.644
2. Tăng trong kỳ	1.423.191.470	712.712.991	794.419.173	283.900.946	4.528.716	23.994.273	3.242.747.569
3. Giảm trong kỳ	247.086.720	780.474.922	198.461.253	84.223.962	-	17.288.728	1.327.535.585
4. Số cuối năm	7.128.544.369	1.755.340.731	2.357.712.110	978.402.217	27.172.296	208.945.905	12.456.117.628
III. Giá trị còn lại							
1. Tại ngày đầu năm	20.772.164.884	4.670.141.402	5.273.916.468	1.835.435.597	15.095.670	117.350.359	32.684.104.380
2. Tại ngày cuối năm	22.354.724.164	4.018.974.880	5.487.660.022	1.618.134.651	10.566.954	139.026.479	33.629.087.150

Trong đó: Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.506.207.452 đồng.

5.9. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất (*)	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
1. Số đầu năm	3.722.990.909	3.722.990.909
2. Tăng trong kỳ	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-
4. Số cuối năm	3.722.990.909	3.722.990.909
II. Giá trị hao mòn		
1. Số đầu năm	106.729.713	106.729.713
2. Tăng trong kỳ	92.168.736	92.168.736
3. Giảm trong kỳ	-	-
4. Số cuối năm	198.898.449	152.814.081
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	3.616.261.196	3.616.261.196
2. Tại ngày cuối năm	3.524.092.460	3.524.092.460

(*) Là Quyền sử dụng đất trạm kinh doanh xăng dầu số 6 theo tờ trình ngày 21 tháng 04 năm 2009 với thời hạn 50 năm, diện tích 418 m² tại xã Tân Thông Hội, huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh.

5.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Khu nhà xưởng 4ha	17.219.231.822	227.893.600
- Đường số 8, số 21 – đoạn 2 khu tái định cư	3.200.596.658	-
- Đền bù giải tỏa khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi	2.827.619.900	2.590.436.950
- Khu tái định cư tại khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi	1.223.867.224	809.167.224
- Các hạng mục khác	2.102.186.000	39.345.997.524
Cộng	26.573.501.604	42.973.495.298

5.11. Bất động sản đầu tư

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất (*)	Cơ sở hạ tầng	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số đầu năm	119.831.885.720	53.403.934.898	173.235.820.618
2. Tăng trong năm	7.003.210.692	44.169.844.345	51.173.055.037
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Số cuối năm	126.835.096.412	97.573.779.243	224.408.875.655
II. Giá trị hao mòn			
1. Số đầu năm	11.427.631.174	8.999.459.456	20.427.090.630
2. Tăng trong năm	2.857.192.717	3.083.983.611	5.941.176.328
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Số cuối năm	14.284.823.891	12.083.443.067	26.368.266.958
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	108.404.254.546	44.404.475.442	152.808.729.988
2. Tại ngày cuối năm	112.550.272.521	85.490.336.176	198.040.608.697

(*) Là Quyền sử dụng đất khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi (gồm chi phí thuê đất, chi phí đền bù giải tỏa, giải phóng mặt bằng...để hình thành khu công nghiệp).

5.12. Đầu tư dài hạn khác

Là khoản đầu tư dài hạn chứng khoán của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á.

Chi tiết	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á (*)	8.426.047	139.834.800.000	7.503.480	135.034.800.000
Đầu tư dài hạn khác	-	-	2.777.842	32.443.500.000
Tổng cộng	8.426.047	139.834.800.000	10.281.322	167.478.300.000

(*) Trong đó có 1.000.000 cổ phiếu được cầm cố cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á.

5.13. Chi phí trả trước dài hạn

Là chi phí công cụ dụng cụ chưa phân bổ.

5.14. Tài sản dài hạn khác

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Trung tâm (Cược vỏ kết bia chai)	118.552.500	-
- Công ty TNHH Sản xuất Dịch vụ Xuất Nhập khẩu Minh Quang (Cược vỏ kết bia chai)	18.000.000	-
- Công ty TNHH Gas Petrolimex (Cược vỏ bình gas)	140.000.000	140.000.000
- Công ty Cổ phần Hưng Long (Ký quỹ mua bã hèm bia)	100.000.000	100.000.000
Cộng	376.552.500	240.000.000

5.15. Vay và nợ ngắn hạn

Là khoản nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2011 của Quỹ Đầu tư và Phát triển Đô thị thành phố Hồ Chí Minh.

5.16. Phải trả người bán

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Cơ sở Tre cốt Tư Đức	111.771.000	268.389.000
- Công ty TNHH Shell Gas (LPG) Việt Nam	164.740.033	
- Công ty TNHH Gas Petrolimex	46.758.899	5.580.236
- Người bán khác	50.334.200	557.731.730
Cộng	373.604.132	831.700.966

5.17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Là khoản Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp.

5.18. Chi phí phải trả

Là khoản trích trước tiền thuê đất Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi.

5.19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Cổ tức	14.516.120.545	6.891.347.342
- Công ty TNHH Đầu tư An pha Quốc tế	1.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sài Gòn Co.op	600.000.000	-
- Lê Văn Đứng	584.396.524	584.396.524
- Công ty TNHH Việt Mỹ	540.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Liên Thành	455.414.000	491.492.000
- Các khoản phải trả khác	1.228.112.883	2.126.794.539
Cộng	18.924.043.952	10.094.030.405

5.20. Phải trả dài hạn khác

Là khoản nhận tiền ký quỹ mua hàng của khách hàng.

5.21. Vay và nợ dài hạn

Là khoản vay của Quỹ Đầu tư và Phát triển Đô thị thành phố Hồ Chí Minh.

Hợp đồng tín dụng số 10/2008/HĐTD-QĐT-TD ngày 24/01/2008 thời hạn vay 8 năm, mục đích để thực hiện dự án đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung.

Khoản vay trên được cầm cố bằng 1.000.000 cổ phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á, mệnh giá 10.000đ/CP (thuyết minh Báo cáo tài chính mục 5.12)

Ngân sách hỗ trợ 100,00% lãi vay theo Quyết định 1016/QĐ-UBND ngày 07/03/2009 của UBND Tp. Hồ Chí Minh.

5.22. Doanh thu chưa thực hiện

Là khoản nhận trước tiền thuê đất khu công nghiệp của khách hàng.

Chi tiết gồm:

	Cuối năm	Đầu năm
- Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	153.283.052.677	138.274.608.489
- Công ty Cổ phần Cao su Sài Gòn Kymdan	40.552.698.858	41.690.014.026
- Công ty TNHH Hansae Việt Nam	18.332.401.472	20.957.408.816
- Công ty TNHH Shinih Việt Nam	12.136.088.025	177.384.834
- Các khách hàng khác	86.050.924.090	77.215.365.984
Cộng	310.355.165.122	278.137.397.315

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Cổ Chi
 Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

5.23. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	60.000.000.000	71.850.000.000	-	-	4.253.601.145	3.612.127.379	100.883.447	-	139.816.611.971
Tăng trong năm trước	30.000.000.000	-	-	1.161.523	1.233.716.403	1.167.103.402	235.778.464	23.435.708.163	56.073.467.955
Giảm trong năm trước	-	30.000.000.000	-	-	-	-	297.482.000	23.435.708.163	53.733.190.163
Số dư cuối năm trước, đầu năm nay	90.000.000.000	41.850.000.000	-	1.161.523	5.487.317.548	4.779.230.781	39.179.911	-	142.156.889.763
Tăng trong kỳ	-	-	(2.180.442.910)	8.039.588	1.168.318.214	1.168.318.214	-	23.602.388.154	23.766.621.260
+ Tăng do phân phối lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	1.168.318.214	1.168.318.214	-	-	2.336.636.428
+ Tăng khác	-	-	(2.180.442.910)	8.039.588	-	-	-	23.602.388.154	21.429.984.832
Giảm trong kỳ	-	-	-	13.384.682	-	-	39.179.911	23.602.388.154	23.654.952.747
Số dư cuối năm	90.000.000.000	41.850.000.000	(2.180.442.910)	(4.183.571)	6.655.635.762	5.947.548.995	-	-	142.268.558.276

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

▪ **Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu**

Chi tiết góp vốn đầu tư chủ sở hữu:	Tỷ lệ	Cuối năm	Đầu năm
Cổ đông Nhà nước	22,50%	20.250.000.000	20.250.000.000
Cổ đông khác	77,50%	69.750.000.000	69.750.000.000
Cộng	100,00%	90.000.000.000	90.000.000.000

▪ **Cổ phiếu**

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.000.000	9.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>9.000.000</i>	<i>9.000.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	9.000.000	9.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>9.000.000</i>	<i>9.000.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	108.280	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>108.280</i>	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.891.720	9.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>8.891.720</i>	<i>9.000.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

▪ **Chi tiết lợi nhuận chưa phân phối gồm**

Số dư đầu năm	-
(1) Lợi nhuận sau Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.602.388.154
(2) Lợi nhuận dùng để phân phối	23.602.388.154
Phân phối quỹ trong kỳ:	
+ Quỹ khen thưởng bán điều hành công ty [1%*(2)]	236.023.882
(3) Lợi nhuận còn lại sau khi phân phối Quỹ xã hội	23.366.364.272
+ Quỹ Khen thưởng [10%*(3)]	2.336.636.427
+ Quỹ phúc lợi [5%*(3)]	1.168.318.214
+ Quỹ dự phòng tài chính [5%*(3)]	1.168.318.214
+ Quỹ đầu tư phát triển [5%*(3)]	1.168.318.214
+ Chia cổ tức [75%*(3)]	17.524.773.203
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	-

Công ty tạm phân phối lợi nhuận năm 2010 căn cứ theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị.

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

6.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng	196.627.676.915	146.865.253.197
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.573.706.196	17.650.555.233
Cộng	216.201.383.111	164.515.808.430

6.2 Giá vốn hàng bán

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn hàng hóa	190.297.605.850	136.978.257.540
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	5.941.176.328	5.141.495.367
Cộng	196.238.782.178	142.119.752.907

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Lãi từ chuyển nhượng cổ phiếu	20.553.022.000	6.172.750.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	189.000.000	4.477.653.375
- Lãi tiền gửi	4.431.735.462	3.287.997.050
- Lãi bán hàng trả chậm	224.873.695	146.469.920
- Doanh thu tài chính khác	68.062.667	3.789.726.887
Cộng	25.466.693.824	17.874.597.232

6.4 Chi phí bán hàng

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên bán hàng	3.975.747.165	3.371.073.248
- Chi phí vật liệu bao bì	34.729.839	48.197.131
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	150.375.793	207.548.604
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.723.509.154	2.607.527.159
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.170.201.045	1.295.963.790
- Chi phí bằng tiền khác	911.787.848	854.477.650
Cộng	8.966.350.844	8.384.787.582

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	2.445.287.565	2.157.723.795
- Chi phí vật liệu quản lý	115.126.497	85.770.033
- Chi phí đồ dùng văn phòng	110.311.362	44.393.777
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	528.337.681	469.333.752
- Thuế, phí và lệ phí	17.162.000	47.587.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	954.917.361	864.110.349
- Chi phí dự phòng	260.367.500	-
- Chi phí bằng tiền khác	612.222.494	669.410.094
Cộng	5.043.732.460	4.338.328.800

6.6 Thu nhập khác

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Thu lại tiền điện chi nhánh	109.751.000	163.930.835
- Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	119.235.000	-
- Thu thanh lý tài sản	281.041.818	16.200.000
- Thu nhập khác	42.341.602	53.109.363
Cộng	552.369.420	233.240.198

6.7 Chi phí khác

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi thanh toán tiền điện cho chi nhánh	109.758.802	144.662.242
- Giá trị còn lại tài sản thanh lý	93.141.858	11.616.352
- Chi phí khác	20.049.571	14.216.000
Cộng	222.950.231	170.494.594

6.8 Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1) 31.451.850.872

Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu Thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Các khoản điều chỉnh tăng (2)	135.000.000
+ <i>Thù lao Hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành Công ty</i>	130.000.000
+ <i>Phạt vi phạm hành chính</i>	5.000.000
- Các khoản điều chỉnh giảm (3)	189.000.000
+ <i>Cổ tức nhận được</i>	189.000.000
- Tổng thu nhập chịu thuế [(4)=(1)+(2)-(3)]	31.397.850.872

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành [(5)=(4)*25%] **7.849.462.718**

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	23.602.388.154	23.435.708.163
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông :		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	23.602.388.154	23.435.708.163
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.000.000	6.756.164
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.622	3.469

7 Thuyết minh bổ sung khác

Theo chuẩn mực kế toán số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” ban hành và công bố theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ Tài chính, khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập tài chính và chi phí tài chính. Khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ tại ngày cuối năm theo chuẩn mực kế toán số 10 được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm với số tiền là 4.183.571 đồng.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 02 năm 2011

Người lập biểu



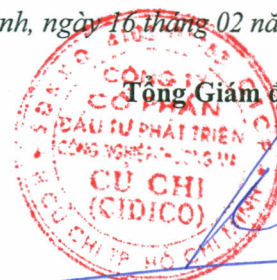
NGUYỄN THỊ TIÊN

Kế toán trưởng



VŨ THỊ BẠCH TUYẾT

Tổng Giám đốc



PHAN VĂN TỚI